

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đức Thọ; Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Thọ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 1656/TTr-UBND ngày 19/6/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2506/TTr-STMMT ngày 22/6/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Thọ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Vị trí cập nhật trên bản đồ KH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
1	Mỏ cát xây dựng Bãi Nghẽn	SKS	17,35		17,35				17,35	Xã Quang Vĩnh	154	
Tổng 01 công trình			17,35		17,35				17,35			

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.349,84	20.349,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.148,83	14.138,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.297,97	6297,97
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.182,15	5182,15
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.115,83	1115,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.038,75	2028,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.463,31	2463,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,15	92,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.878,51	2878,51
	<i>Trong đó:</i> đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88	136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,50	223,50
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,63	154,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.662,77	5680,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,33	19,33
2.2	Đất an ninh	CAN	3,50	3,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,23	65,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,18	92,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,60	17,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,36	96,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,33	20,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.781,67	2781,67
-	Đất giao thông	DGT	1.831,40	1831,40
-	Đất thủy lợi	DTL	488,03	488,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,19	8,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,69	67,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,09	53,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,02	4,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	2,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,79	10,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,29	16,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,14	13,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	277,87	277,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,70	0,70
-	Đất chợ	DCH	6,36	6,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,51	28,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,86	1,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	812,15	812,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,04	128,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,01	19,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	52,85	52,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,20	1003,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	431,61	431,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	538,24	531,44

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Đức Thọ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh